

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 27/TTr-VP ngày 12 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 176 thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Chi tiết, có Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Các Sở, ban, ngành có trách nhiệm:

a) Công khai, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, tuyên truyền đến người dân, doanh nghiệp biết, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến toàn trình được công bố tại Điều 1 Quyết định này.

b) Thực hiện rà soát, đánh giá tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm điện tử hóa mẫu đơn, mẫu tờ khai (eform) dịch vụ công trực tuyến tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đồng bộ, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để thực hiện dịch vụ công trực tuyến thông suốt, liền mạch, hiệu quả, minh bạch và giảm tối đa giấy tờ; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

3. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tích hợp, cung cấp Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo quy định.

4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế các quyết định trước đây của Chủ tịch UBND tỉnh có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Lưu: VT, TTPVHCC (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục
DANH MỤC THỦ HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính
I. SỞ Y TẾ		
LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG		
1.	1.002467.000.00.00.H23	Thủ tục Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm
LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM		
2.	1.004599.000.00.00.H23	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trong trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)
3.	1.004571.000.00.00.H23	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)
4.	1.004532.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế
5.	1.004529.000.00.00.H23	Thủ tục cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
6.	1.004616.000.00.00.H23	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1,2,4,5,6,7,8,9,10,11 Điều 28 của Luật dược) Cấp chứng chỉ hành nghề dược
7.	1.004596.000.00.00.H23	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ
8.	1.003963.000.00.00.H23	Cấp Giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc
9.	1.004576.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và các cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm

		y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)
LĨNH VỰC MỸ PHẨM		
10.	1.002600.000.00.00.H23	Thủ tục Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM		
11.	1.003332.000.00.00.H23	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi
12.	1.003348.000.00.00.H23	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi
LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH		
13.	1.012289.H23	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng
14.	1.012290.H23	Cấp lại giấy phép hành nghề đối hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng
II	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC		
15.	2.001770.000.00.00.H23	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
16.	1.012789.H23	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
17.	1.012786.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất
18.	1.012756.H23	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.
LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		
19.	1.010729.000.00.00.H23	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường
LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
20.	1.009478.000.00.00.H23	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi

		các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành
III	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
LĨNH VỰC BƯU CHÍNH		
21.	1.010902.000.00.00.H23	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
22.	1.004470.000.00.00.H23	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		
23.	2.002248.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)
24.	2.002249.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)
25.	1.011818.H23	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
26.	1.001716.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN		
27.	2.002379.000.00.00.H23	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế)
LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG		
28.	2.001277.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành
29.	2.001209.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận
30.	2.001259.000.00.00.H23	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu
31.	2.000212.000.00.00.H23	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng
IV	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	
LĨNH VỰC MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH, TRIỂN LÃM		

32.	1.001809.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền UBND tỉnh).
33.	1.001704.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam
LĨNH VỰC QUẢNG CÁO		
34.	1.004645.000.00.00.H23	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo
35.	1.004650.000.00.00.H23	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn
LĨNH VỰC DU LỊCH		
36.	2.001628.000.00.00.H23	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa
37.	2.001611.000.00.00.H23	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành
38.	1.004628.000.00.00.H23	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế
39.	1.004623.000.00.00.H23	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
40.	1.001432.000.00.00.H23	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
LĨNH VỰC BÁO CHÍ		
41.	2.001171.000.00.00.H23	Cho phép hợp báo (trong nước)
42.	1.009374.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)
LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN, PHÁT HÀNH		
43.	2.001740.000.00.00.H23	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in
44.	2.001737.000.00.00.H23	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in
45.	1.003868.000.00.00.H23	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
46.	1.003725.000.00.00.H23	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh
47.	1.003483.000.00.00.H23	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm
V	SỞ TƯ PHÁP	
LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI		
48.	1.008925.000.00.00.H23	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại
LĨNH VỰC LUẬT SƯ		
49.	1.002032.000.00.00.H23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư
LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG		
50.	1.001071.000.00.00.H23	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng
51.	2.002387.000.00.00.H23	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không

		còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng
52.	1.012019.H23	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng
VI	SỔ TÀI CHÍNH	
LĨNH VỰC TIN HỌC – THỐNG KÊ		
53.	2.002206.000.00.00.H23	Thủ tục Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách
LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		
54.	2.001610.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
55.	2.001583.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
56.	2.001199.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
57.	2.002043.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập công ty cổ phần
58.	2.002042.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập công ty hợp danh
59.	2.002041.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
60.	1.005169.000.00.00.H23	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
61.	2.002011.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh
62.	2.002010.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
63.	2.002009.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
64.	2.002008.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
65.	1.005114.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
66.	2.002000.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết
67.	2.001996.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
68.	2.001993.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
69.	2.002044.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết
70.	2.001992.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết

71.	2.001954.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)
72.	2.002069.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
73.	2.002070.000.00.00.H23	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
74.	2.002031.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương
75.	2.002075.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính
76.	2.002072.000.00.00.H23	Thông báo lập địa điểm kinh doanh
77.	2.002045.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
78.	1.005176.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng

		ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính
79.	1.010026.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền
80.	2.002085.000.00.00.H23	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty
81.	2.002083.000.00.00.H23	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty
82.	2.002059.000.00.00.H23	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
83.	2.002060.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
84.	2.002057.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)
85.	2.002034.000.00.00.H23	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại
86.	2.002032.000.00.00.H23	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần
87.	2.002033.000.00.00.H23	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
88.	1.010027.000.00.00.H23	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
89.	2.002018.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác
90.	2.002017.000.00.00.H23	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế

91.	2.002015.000.00.00.H23	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp
92.	2.002029.000.00.00.H23	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)
93.	2.002023.000.00.00.H23	Giải thể doanh nghiệp
94.	2.002022.000.00.00.H23	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án
95.	2.002020.000.00.00.H23	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
96.	2.002016.000.00.00.H23	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp
97.	2.000368.000.00.00.H23	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
98.	2.000416.000.00.00.H23	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội
99.	2.000375.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội
100.	1.010029.000.00.00.H23	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp
101.	1.010030.000.00.00.H23	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh
102.	1.010031.000.00.00.H23	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán
103.	1.010010.000.00.00.H23	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp
104.	1.010023.000.00.00.H23	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		
105.	1.009664.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư

106.	1.009729.000.00.00.H23	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài
VII	SỞ CÔNG THƯƠNG	
LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC		
107.	2.001624.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
108.	2.000190.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
109.	2.000176.000.00.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá
LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI		
110.	2.000004.000.00.00.H23	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
111.	2.000002.000.00.00.H23	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc TW
112.	2.000033.000.00.00.H23	Thông báo hoạt động khuyến mại
113.	2.001474.000.00.00.H23	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại
114.	2.000131.000.00.00.H23	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam
LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP		
115.	2.000609.000.00.00.H23	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (<i>Không cung cấp trực tuyến đối với trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo</i>)
116.	2.000631.000.00.00.H23	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (<i>Không cung cấp trực tuyến đối với trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương</i>)
LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG		
117.	2.000191.000.00.00.H23	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương
VIII	SỞ NỘI VỤ	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ		
118.	1.012929.H23	Thủ tục thành lập hội
LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO		
119.	1.012626.H23	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp

		quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
120.	1.012622.H23	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo
121.	1.012620.H23	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành
122.	1.012629.H23	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG		
123.	2.000134.000.00.00.H23	Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG		
124.	1.010832.000.00.00.H23	Thăm viếng mộ liệt sĩ
IX	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		
125.	1.009756.000.00.00.H23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư
X	SỞ XÂY DỰNG	
LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
126.	1.002861.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào
127.	1.002856.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào
128.	2.002288.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải
129.	1.000703.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.
130.	2.002286.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi
131.	2.002287.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng
132.	2.002285.000.00.00.H23	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định
133.	1.001023.000.00.00.H23	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia

134.	1.001046.000.00.00.H23	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác
135.	1.001061.000.00.00.H23	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác
LĨNH VỰC QUY HOẠCH- KIẾN TRÚC		
136.	1.008991.000.00.00.H23	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc
137.	1.008891.000.00.00.H23	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc
138.	1.008432.000.00.00.H23	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG		
139.	1.013221.H23	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng
XI	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
140.	1.005061.000.00.00.H23	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH		
141.	1.005098.000.00.00.H23	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông
142.	1.005095.000.00.00.H23	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông
143.	1.005142.000.00.00.H23	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông
LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN		
144.	1.005144.000.00.0	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo
LĨNH VỰC VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ		
145.	1.004889.000.00.00.H23	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam
XII	VĂN PHÒNG UBND TỈNH	
LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH		
146.	3.000242.H23	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính
LĨNH VỰC HỘ TỊCH (Dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)		
1.	2.000635.000.00.00.H23	Cấp bản sao trích lục hộ tịch
LĨNH VỰC HỆ THỐNG VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ (Dùng chung cấp tỉnh, huyện)		
2.	1.005092.000.00.00.H23	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính
LĨNH VỰC VĂN HÓA		
1.	1.003645.000. 00.00.H23	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện
LĨNH VỰC THÀNH LẬP HỘ KINH DOANH		
2.	1.001612.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh
3.	2.000720.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh
4.	1.001570.000.00.00.H23	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh
5.	1.001266.000.00.00.H23	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh
6.	2.000575.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ		
7.	1.005280.000.00.00.H23	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất
8.	2.002123.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh
9.	1.005277.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác

		xã bị tách, nhận sáp nhập
10.	1.004901.000.00.00.H23	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
11.	1.004979.000.00.00.H23	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập
12.	1.005378.000.00.00.H23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
13.	1.005377.000.00.00.H23	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
14.	2.001973.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
15.	1.004982.000.00.00.H23	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
16.	1.005010.000.00.00.H23	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HOÁ TRONG NƯỚC

17.	2.000620.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu
18.	2.000615.000.00.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu
19.	2.000181.000.00.00.H23	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
20.	2.000162.000.00.00.H23	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá
21.	2.000150.000.00.00.H23	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

22.	1.012602.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện
LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN		
23.	1.001622.000.00.00.H23	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
24.	1.008950.000.00.00.H23	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
25.	1.008951.000.00.00.H23	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		
26.	1.009452.000.00.00.H23	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa
LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC		
27.	1.008455.000.00.00.H23	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC
LĨNH VỰC VĂN HÓA		
1.	1.003622.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã